

Area Nakagawa

中川北、中川中、中川南、旭ヶ丘、
アトレ中川駅前、プレイズ中川駅前、
ラクゼ、中川新町二丁目、
中川新町三丁目、中川新町四丁目、
アトレ中川フロンテージ、天花寺、
宮古、平生、さつき苑、黒田、
黒田西、黒田団地、野田、
野田団地、野田東、見永

Nakagawa kita, Nakagawa naka,
Nakagawa minami, Asahigaoka,
Attrait nakagawa-ekimae, Praise nakagawa-ekimae,
Rakuze, Nakagawashinmachi 2chome,
Nakagawashinmachi 3chome,
Nakagawashinmachi 4chome,
Attrait nakagawa Frontage, Tengeiji, Miyako,
Hiro, Satsukien, Kuroda, Kuroda nishi,
Kuroda-danchi, Noda, Noda-danchi, Noda higashi,
Minaga

【4/2025 - 3/2026】 松阪市嬉野管内

ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】

ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】

CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】

LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】

垃圾収集日【中国語】嬉野地域振興局地域住民課 TEL0598-48-3813

可燃

もやし・生ごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾

不燃

もえないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

プラ容

プラスチック容器・袋
Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa
プラスチック容器・袋子

ペット

ペットボトル
PET bottles
PET na bote
Garrafas PET
Chai nhựa PET
塑料瓶

アルミ

飲食用アルミ缶
Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de aluminio para alimentos e bebidas
Lon nhôm đựng thực phẩm
飲食用铝罐

白トレ

白色トレー
White foam trays
Putting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

拠点B

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

拠点A

雑誌・雑紙
Magazines and mixed paper
Mga magazine/iba pang papel
Revistas e papéis diversos
Tập chí, giấy lộn các loại
杂志・杂紙

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
报纸

ダンボール
Cardboard boxes
Karton
Papela
Bìa các tông
瓦楞紙板

牛乳パック
Milk cartons
Karton ng gatas
Embalagens de leite
Vỏ hộp sữa
牛奶盒

古着類
Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo cũ
旧衣服类

蛍光灯管
Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

充電式小型家電
Rechargeable small home appliances
Mga maaaring i-charge sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。

Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.

Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-ots(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.

Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2 拠点A	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 拠点B	10 可燃	11 不燃	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 ペット	17 可燃	18 白トレ	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 アルミ	24 可燃	25 不燃	26
27	28 可燃	29	30			

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2	3
4	5 可燃	6	7 拠点A	8 可燃	9 不燃	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 拠点B	15 可燃	16 白トレ	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 ペット	22 可燃	23 不燃	24
25	26 可燃	27 プラ容	28 アルミ	29 可燃	30	31

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 拠点A	5 可燃	6 不燃	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 拠点B	12 可燃	13 白トレ	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 ペット	19 可燃	20 不燃	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 アルミ	26 可燃	27	28
29	30 可燃					

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2 拠点A	3 可燃	4 不燃	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 拠点B	10 可燃	11 白トレ	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 ペット	17 可燃	18 不燃	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 アルミ	24 可燃	25	26
27	28 可燃	29 プラ容	30	31 可燃		

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6 拠点A	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 拠点B	14 可燃	15 白トレ	16
17	18 可燃	19 プラ容	20 ペット	21 可燃	22 不燃	23
24 31	25 可燃	26 プラ容	27 アルミ	28 可燃	29	30

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3 拠点A	4 可燃	5 不燃	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 拠点B	11 可燃	12 白トレ	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 ペット	18 可燃	19 不燃	20
21	22 可燃	23	24 アルミ	25 可燃	26	27
28	29 可燃	30 プラ容				

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1 拠点A	2 可燃	3 不燃	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 拠点B	9 可燃	10 白トレ	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 ペット	16 可燃	17 不燃	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 アルミ	23 可燃	24	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31	

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5 拠点A	6 可燃	7 不燃	8
9	10 可燃	11 プラ容	12 拠点B	13 可燃	14 白トレ	15
16	17 可燃	18 プラ容	19 ペット	20 可燃	21 不燃	22
23 30	24 可燃	25 プラ容	26 アルミ	27 可燃	28	29

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3 拠点A	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 拠点B	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 ペット	18 可燃	19 白トレ	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 アルミ	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30	31			

2026

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7 拠点A	8 可燃	9 不燃	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 拠点B	15 可燃	16 白トレ	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 ペット	22 可燃	23 不燃	24
25	26 可燃	27 プラ容	28 アルミ	29 可燃	30	31

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 拠点A	5 可燃	6 不燃	7
8	9 可燃	10 拠点B	11	12 可燃	13 白トレ	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 ペット	19 可燃	20 不燃	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 アルミ	26 可燃	27	28

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 拠点A	5 可燃	6 不燃	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 拠点B	12 可燃	13 白トレ	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 ペット	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 アルミ	26 可燃	27 不燃	28
29	30 可燃	31 プラ容				